

IELTS

Special Journal

4
2019

By ZIM School of English
and Test Preparation

27-4-2019

Task 1: Bar chart

Task 2: Future plan

25-4-2019

Task 1: Bar chart

Task 2: Family

13-4-2019

Task 1: Map

Task 2: Food

6-4-2019

Task 1: Bar chart

Task 2: The environment



ZIM School of English and
Test Preparation

Giới thiệu

IELTS Special Journal là ấn phẩm được đội ngũ chuyên gia luyện thi IELTS tại Anh Ngữ ZIM biên soạn với mục đích giúp người học có cái nhìn cận cảnh hơn về độ khó của đề thi kỹ năng Nói và Viết cũng như cung cấp nhiều phương án xử lý các đề thi cụ thể qua việc phân tích đề và lập dàn ý. Nội dung chính của sách bao gồm:

- Đề thi thật IELTS Speaking và Writing (hình thức thi trên giấy) trong tháng
- Các chủ đề IELTS tương tự đã ra từ trước
- Phân tích đề bài và lập dàn ý
- Bài mẫu
- Phân tích từ vựng hay và cấu trúc câu nổi bật trong bài
- Gợi ý những ý tưởng liên quan

Ấn phẩm sẽ đem lại những giá trị lớn và là tài liệu không thể bỏ qua đối với những bạn đang luyện tập chuẩn bị cho kỳ thi IELTS.

IELTS Special Journal là sản phẩm trí tuệ của đội ngũ chuyên gia đại Anh Ngữ ZIM và được phát hành hàng tháng độc quyền bởi Anh Ngữ ZIM. Các hành vi sao chép dưới mọi hình thức mà không có sự đồng ý bằng văn bản từ phía Anh Ngữ ZIM đều là những hành vi vi phạm bản quyền và luật sở hữu trí tuệ.

Ghi chú: Thành phần điểm Pronunciation và Fluency and Coherence trong các bài mẫu Speaking được giả sử mặc định là 8.0.

Mục lục

Writing Task 2 (06/04/2019).....	6
Writing Task 1 (06/04/2019).....	10
Speaking (06/04/2019).....	12
Writing Task 2 (13/04/2019).....	16
Writing Task 1 (13/04/2019).....	20
Speaking (13/04/2019).....	22
Writing Task 2 (25/04/2019).....	27
Writing Task 1 (25/04/2019).....	31
Speaking (25/04/2019).....	33
Writing Task 2 (27/04/2019).....	38
Writing Task 1 (27/04/2019).....	43
Speaking (27/04/2019).....	45



People have little understanding of the importance of the natural world. What are the reasons and how can people learn more about the natural world?

Phân tích đề bài

Đề tài “natural world” hay rộng hơn là chủ đề môi trường “environment” được sử dụng rất nhiều trong bài thi IELTS writing. Đề tương tự có thể là:

- *Some people believe that preserving natural environment is crucial, however, most make no effort to do so. Why do you think this is happening? What are some simple actions that could help the environment?*

Đề phía dưới có thể áp dụng một vài ý từ đề “People have little understanding of the importance of the natural world” ban đầu để phát triển. Đối với bài này, người viết cần nêu rõ các phần sẽ có trong bài (nguyên nhân và giải pháp) ở đề bài, lần lượt giải quyết các yêu cầu của đề bài và phát triển ý để củng cố ở thân bài và kết luận, tóm tắt ở kết bài.

Dàn ý

Introduction

Mở bài giới thiệu chủ đề và đưa ra các phần sẽ có trong bài là nguyên nhân và cách để học.

Step 01

|
|
|
|

Body 1

Đoạn thân bài thứ nhất bàn luận rằng có một số lý do vì sao mọi người thiếu hiểu biết về môi trường: Mọi người sống trong môi trường thành thị không có nhiều thiên nhiên và các kiến thức không được dạy nơi nhà trường.

Step 02

|
|
|
|

Body 2

Đoạn thân bài thứ hai khẳng định rằng có một số giải pháp cho vấn đề: chính phủ cần thiết lập không gian xanh và trẻ em cần được dạy về tầm quan trọng của thiên nhiên ở trường.

Step 03

|
|
|
|

Step 04

Conclusion

Kết bài tóm tắt lại đại ý của toàn bài viết.

Bài mẫu

These days, many people do not fully comprehend how absolutely important nature is for **the existence of human beings**. This essay will discuss some reasons why people do not understand its importance, and some ways they can learn more about it.

In modern societies, most people have **a severe lack of understanding** when it comes to **the role that nature plays in their lives**, and this can be attributed to a number of reasons. Firstly, most modern cities these days are **nothing more than concrete jungles, devoid of any** significant amount of nature. As a consequence, people are not close to nature and therefore do not appreciate or understand its significance. **Kids these days spend their free time playing computer games or staring at a smartphone or TV screen, while adults are endlessly working or pursuing other leisure activities, which tends to disconnect them from the natural world.** Another possible reason for this lack of understanding may be that it is not taught in schools. For example, biology is not one of the subjects that holds great importance in most schools these days.

However, there are various solutions to this problem. Firstly, cities need to become greener. Local governments need to **incorporate larger green spaces** into cities so that people are encouraged to spend more time in nature on a daily basis. The streets must **be lined with trees**, and there must be large parks in every single neighbourhood. Furthermore, there must be **large communal spaces** where people can learn about gardening and growing food. In addition, and most importantly, children need to be taught about the importance of nature in school. **Such subjects need to be a compulsory part of every child's education** in order to ensure that future generations are well aware of the importance of nature and how to **live in harmony with it.**

In conclusion, **being close to nature** and learning about it in school or elsewhere is of vital importance to future generations. Without **a deep understanding and appreciation** of nature **the human race** will face **catastrophic consequences.**

(343 từ)

Estimated Band Score: 8.5

TR 8.0

CC 8.0

LR 9.0

GRA 9.0

Từ vựng

1. **The existence of human beings:** sự tồn tại của loài người
2. **A severe lack of understanding:** sự thiếu hiểu biết trầm trọng
3. **The role that nature plays in their lives:** vai trò của thiên nhiên trong cuộc sống của họ
4. **Nothing more than concrete jungles:** không có gì hơn ngoài bê tông cốt thép
5. **Devoid of any:** không có bất kì
6. **Staring at a smartphone or TV screen:** nhìn chăm chăm vào điện thoại hay TV
7. **Disconnect them from the natural world:** ngăn cách họ khỏi thiên nhiên
8. **Incorporate larger green spaces:** tập hợp những không gian xanh lớn hơn
9. **Be lined with trees:** được viền với cây
10. **Large communal spaces:** không gian chung rộng hơn
11. **A compulsory part of every child's education:** phần bắt buộc trong giáo dục của mỗi trẻ em
12. **Live in harmony with it:** sống hài hoà với nó
13. **Being close to nature:** gần gũi với môi trường
14. **A deep understanding and appreciation:** sự hiểu biết và trân trọng sâu sắc
15. **The human race:** loài người
16. **Catastrophic consequences:** thảm hoạ tồi tệ

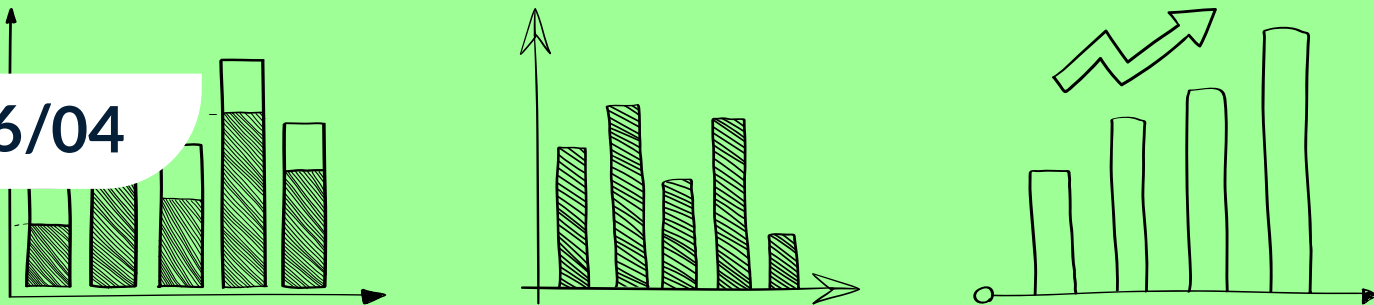
Áp dụng luyện tập

Ngoài cách phát triển ý theo bài mẫu trên, người viết có thể phát triển bài này theo hướng sau:

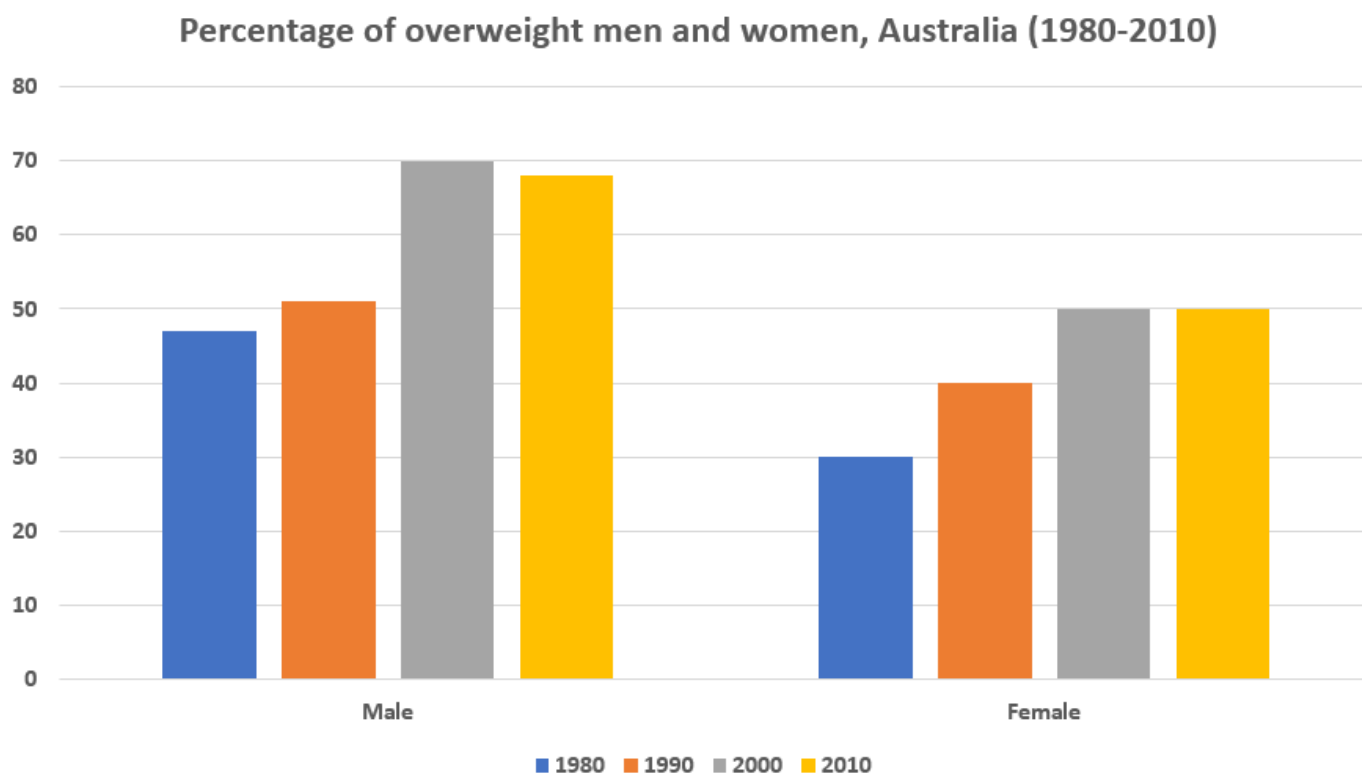
Lý do	Cách giải quyết
Nhiều người thiếu hiểu biết về tầm quan trọng của thiên nhiên tới cuộc sống của họ, từ đó mà cũng thờ ơ với các kiến thức về tự nhiên.	Nâng cao hiểu biết của người dân thông qua các lớp học cộng đồng hay tuyên truyền trên phương tiện truyền thông.

Các ý tưởng trên đều có thể được lấy ra để phát triển cho các đề ở mục “Phân tích đề bài”.

06/04



The chart gives information about the percentage of overweight men and women in Australia from 1980 to 2010.



Phân tích đề bài

- **Dạng bài:** Bar Chart
- **Đối tượng đề cập trong bài:** Phần trăm đàn ông và phụ nữ bị thừa cân.
- **Đơn vị đo lường:** %
- **Thì sử dụng:** Khoảng thời gian được đưa ra là vào năm 1980-2010, nên chúng ta sẽ dùng thì quá khứ đơn trong bài viết.

Dàn bài

Mở bài: Viết lại câu hỏi theo cách khác.

Đoạn tổng quan: Nêu đặc điểm chính về xu hướng và độ lớn.

- Xu hướng: Phần trăm người thừa cân (cả nam và nữ) đều tăng.
- Độ lớn: Số lượng nam thừa cân nhiều hơn cho với nữ.

Đoạn miêu tả 1: Miêu tả & so sánh số liệu năm 1980, sau đó miêu tả và so sánh xu hướng cho tới năm 2000.

Đoạn miêu tả 2: Miêu tả và so sánh xu hướng giai đoạn còn lại và số liệu năm cuối.

Bài mẫu

The bar chart illustrates the rate of overweight adults in Australia, at the start of each decade, beginning in 1980.

Overall, it is clear that the percentage of overweight males was significantly higher than females in each year. Additionally, the rate of both men and women who were overweight rose over the research period.

In 1980, just under 50% of Australian men were overweight, compared to only about one-third of females, which were the lowest figures for each gender during the research period. Over the next 20 years, the rates of overweight male and female citizens in Australia both saw significant increases, with the figure for men reaching a peak of almost 70% in 2000.

From 2000 to 2010, slightly fewer men were overweight, as illustrated by a decline of roughly 3% in 2010, whereas the figure for women remained unchanged, with exactly half of Australian women being overweight in the final year.

(153 từ)

Estimated Band Score: **9.0**

TA 9.0

CC 9.0

LR 9.0

GRA 9.0



Speaking

Part 1

Handwriting

Can people read your hand-writing easily?

I'm afraid not. I envy those who have clear hand-writing, you know. Having neat handwriting **has a wide variety of uses**. Not only does it gain you some "bragging right" with friends but it might also help increase your IELTS writing score, am I right?

Do you people can know about a person through handwriting?

Sure. And I'm not saying having terrible hand-writing means you are an awful person. It just means you might be a bit more careless and **hot-tempered** than people who have nicer handwriting.

Do you like to receive hand-written cards or emails?

I receive emails every day and hand-written cards on only special occasions like birthdays or anniversaries so of course I treasure these cards more. They feel much more personal than emails, too.

Email

How often do you receive emails?

Quite often. I mean email is extremely multi-functional, no doubt. I have three separate emails for different uses: one for personal purposes, one for my work and one for my study.

Do you think people should reply to an email instantly?

Yes I think it's basic **etiquette**, you know. Responding to emails immediately after receiving them is a way to show respect to the senders.

Do you prefer to receive emails or texts?

I don't know. Probably texts because I don't have to log in to any account to answer messages.

Từ vựng

1. **Has a wide variety of uses:** có rất nhiều công dụng
2. **Hot-tempered:** nóng tính
3. **Etiquette:** phép lịch sự

Các chủ đề tương tự: Shoes, means of transport.

Các chủ đề về Emails, hand-writing, shoes and means of transport đều có một điểm chung là mọi người đều sử dụng chúng cho nhiều mục đích khác nhau. Chính vì vậy, một cách để phát triển câu trả lời đó là đưa ra những ứng dụng, mục đích khác nhau của chúng. Một số cụm từ có thể sử dụng:

- To be multi-functional/versatile
- Has a wide variety of uses.

Đưa ra ví dụ cá nhân để làm câu trả lời thêm phần độc đáo. Ví dụ:

What's your favorite kind of shoes?

Sneakers → school, work, gym, formal events.

What's the most common means of transport in Vietnam?

Motorbike → both short and long trips.

Part 2

Describe a subject that you used to dislike but now have interest in

- What the subject is
- Why you disliked the subject
- What about the subject you are interested in

And explain why you become interested in it.

Let me tell you about chemistry, which is a subject I used to hate but now have a lot of interest in.

Dating back to my 8th grade when we were first introduced to the subject, most of the students, including me, were really excited at the chances to make stuff explode or at least change color. However, our hopes and dreams were quickly crushed since during our first chemistry class, our teacher gave each of us the periodic table and **laid down** a thick stack of paper full of theoretical exercises. Looking at the table, my mind automatically **shut down** at the giant amount of knowledge we must learn, including 118 elements and their molar masses, densities and boiling points.

The first semester was miserable as chemistry required a lot of memorization. Even though it took us **ages** to learn all the materials by heart, I finally managed to memorize most of the periodic table after a while. Interestingly enough, I soon realized that there was not much logical thinking involved in chemistry like in math or physics. Chemistry exercises started to become much easier. Plus, our teacher finally allowed us to do the **flashy** experiments we've always wanted. That's how chemistry transformed from one of the most boring subjects to one of my favorites for the rest of my high school years.

Từ vựng

1. **Lay down**: đặt cái gì xuống
2. **Shut down**: ngưng hoạt động
3. **Take sb ages**: mất rất nhiều thời gian
4. **Flashy**: rất hấp dẫn và ấn tượng

Các chủ đề tương tự:

Những ý tưởng và từ vựng trong bài mẫu trên có thể được sử dụng để phát triển những chủ đề sau:

- **Describe a skill that took a long time to learn**: I have to spend a lot of time mastering the "memorization skills" and it helps me find interest in chemistry.
- **Describe something you do to help you study/work**: I learn how to memorize to help me study chemistry.

Part 3

What can teachers do to make their lectures more interesting?

Gợi ý: create class room games, use technology, make your lesson interactive, relate material to students 'lives.

In order to encourage participation in class, a good teacher must know how to include other activities apart from just giving boring, impractical **theoretical knowledge**. He should organize some games, teamwork exercises or include some of his personal experiences while explaining a difficult concept.

What do you think about the importance of the Internet in education?

Gợi ý: 1. Very important: teachers can make their lessons more exciting, students can self-study. 2. Not important: students can be easily distracted; teachers should not rely too much on technology.

I believe when it comes to education, the Internet is of great importance to both teachers and students. A teacher can rely on online visual support such as Youtube videos or images to attract students' attention and make the class more exciting, while students can learn to self-study thanks to the **wealth of knowledge** on the Internet.

Is information on the Internet reliable?

Gợi ý: 1. No: information on the Internet are unrestricted, some people try to exaggerate or give misleading titles/articles for views. 2. Yes: some sources that come from academic articles or national newspapers are reliable.

It depends. Online information is notorious for being unrestricted and untrustworthy as everyone can **voice their opinion** freely on any subject online. However, there are websites such as Google Scholar that provide reliable academic sources from actual researches and surveys.

Từ vựng

1. **Theoretical knowledge**: kiến thức mang tính lý thuyết, thiếu tính thực tế
2. **Wealth of knowledge**: lượng lớn kiến thức
3. **Voice their opinion**: nói lên ý kiến của mình

Estimated Band Score: **8.0**

FC 8.0

P 8.0

LR 8.0

GRA 8.0



In many countries, people like to eat a wider variety of food than can be grown in their local area. As a result, much of the food people eat today has to come from other regions. Do you think the advantages of this development outweigh disadvantages?

Phân tích

Đây là một chủ đề quen thuộc liên quan đến “Food”. Đã có nhiều lần chủ đề tương tự được lấy làm đề thi Viết cho kỳ thi IELTS. Một số đề cùng chủ đề như:

- *In many countries, traditional foods are being replaced by international fast foods. This is having a negative effect on both families and societies. To what extent do you agree or disagree?*
- *The food travels thousands of miles from farm to consumer. Some people think it would be better to our environment and economy if people only ate local produced food. What extent do the advantages outweigh disadvantages?*
- *Today many countries import food from different parts of the world. Discuss the advantages and disadvantages of this trend.*

Về ý tưởng và cách lập luận 3 đề trên tương tự với cách phát triển bài cho đề thi ngày “16.4.2019”. Người viết lưu ý cần phân tích cả lợi ích và tác hại của việc “much of the food people eat today has to come from other regions”. Dưới đây là một cách tiếp cận và phát triển ý cho đề bài này.

Dàn ý

Introduction

Mở bài giới thiệu chủ đề và đưa ra dàn ý của cả bài.

Step 01

|
|
|
|

Body 1

Đoạn thân bài thứ nhất đưa ra một số nguyên nhân dẫn đến xu hướng này và hai lợi ích chính của nó, đó là chế độ ăn uống giàu dinh dưỡng giúp nâng cao sức khỏe, tránh bệnh tật và có thể thưởng thức các món ăn mới lạ từ những khu vực khác.

Step 02

|
|
|
|

Body 2

Đoạn thân bài thứ hai đưa ra những ảnh hưởng tiêu cực của xu hướng này, đó là người dân địa phương không thể thưởng thức những món ăn địa phương, việc vận chuyển thức ăn góp phần gây biến đổi khí hậu, và những chất bảo quản ảnh hưởng đến chất lượng thực phẩm.

Step 03

|
|
|
|

Step 04

Conclusion

Kết bài tóm tắt lại đại ý của toàn bài và đưa ra quan điểm cá nhân.

Bài mẫu

These days, it is quite common for people to eat foods that are not, or cannot, be grown or produced where they live. As a consequence, large quantities of food are either transported long distances within a country or imported from other countries. This essay will review some of the advantages and disadvantages of this trend.

Thanks to globalisation, the increase in efficient transportation between and within countries, and **a growing trend in food culture**, people can now enjoy **a vast array of** foods like never before. This trend has many advantages. **Firstly, having access to a wide variety of foods from different regions can provide people with a highly nutritious diet that can help to promote health and prevent disease.**⁽¹⁾ For example, some kinds of **nutrient-rich** berries that can only be grown in Asia can now be enjoyed by people all over the world. Furthermore, with such a growing interest in **exotic foods** and food culture, people can experience a range of cuisine without leaving their own town or city.

However, this trend also comes with a number of disadvantages. For example, some communities around the world where exotic and rare foods are grown are **losing their own access to their food sources**. When demand for a certain food increases, the price also increases, and people in poorer countries where the food is grown can sometimes not afford to buy it anymore.⁽²⁾ Another problem with this trend is that the constant transportation of foods over long distances **contributes to climate change** due to the large amount of **carbon emissions produced by transportation.**⁽³⁾ And lastly, many foods that are transported long distances need to be **treated with chemicals and preservatives** which make them less healthy to consume.⁽⁴⁾

Overall, although there are many benefits to having access to a wide variety of foods, personally, I believe that the disadvantages of this trend outweigh the advantages.

(315 từ)

Estimated Band Score: **8.0**

TR 8.0

CC 9.0

LR 8.0

GRA 8.0

Từ vựng

1. **A growing trend in food culture:** xu hướng đang thịnh hành về văn hóa ẩm thực
2. **A vast array of:** một chuỗi rất đa dạng
3. **A highly nutritious diet:** chế độ ăn giàu dinh dưỡng
4. **To promote health and prevent disease:** nâng cao sức khỏe & ngăn chặn bệnh tật
5. **Losing their own access to their food sources:** không thể tiếp cận được với những nguồn thực phẩm của họ
6. **Contributes to climate change:** góp phần gây ra biến đổi khí hậu
7. **Carbon emissions produced by transportation:** khí thải carbon từ vận chuyển hàng hóa
8. **Treated with chemicals and preservatives:** được xử lý bằng hóa chất và chất bảo quản

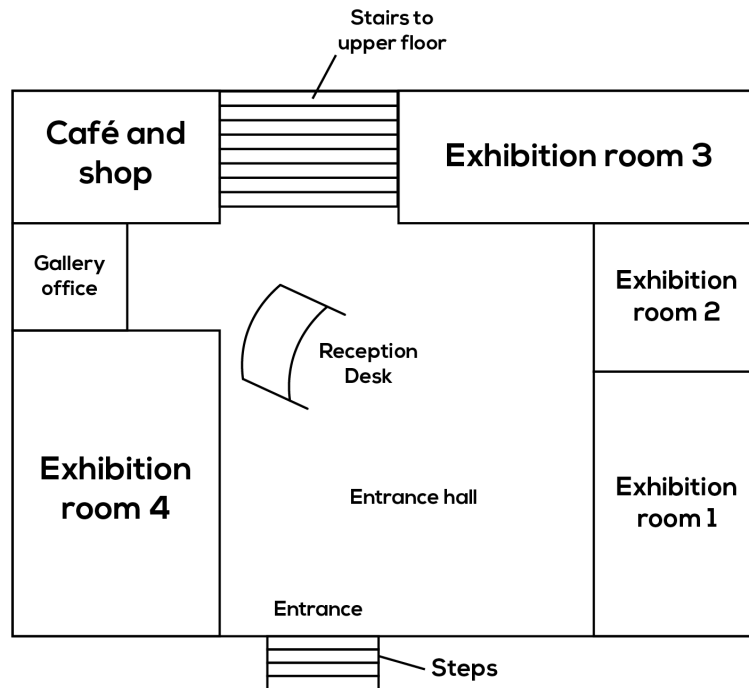
Áp dụng luyện tập

Ngoài cách phát triển ý theo bài mẫu trên, người viết có thể phát triển bài này theo các hướng sau:

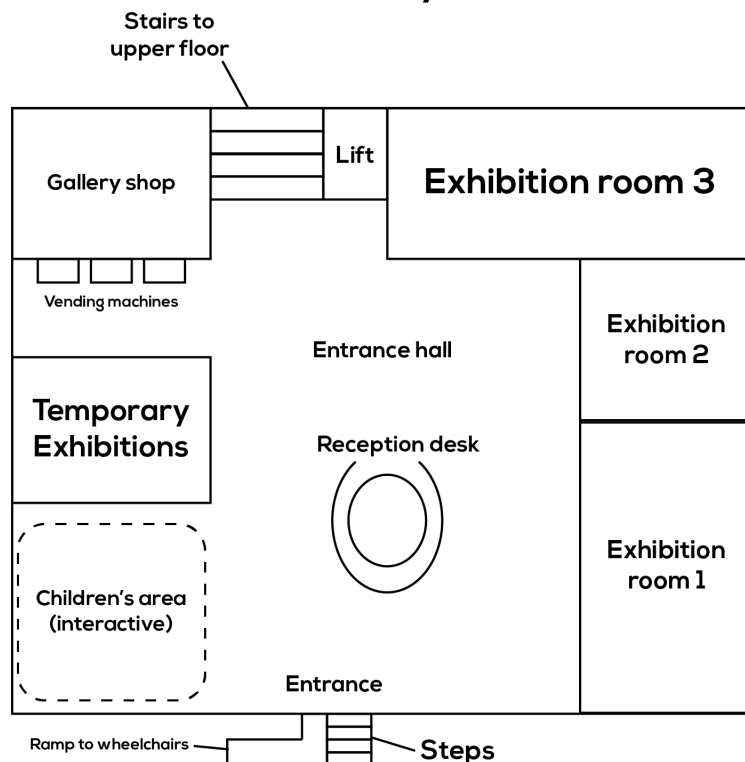
Ảnh hưởng tích cực	Ảnh hưởng tiêu cực
<p>Tạo ra cơ hội cho các nước nghèo (nơi trồng một số loại thực phẩm đặc trưng) phát triển nông nghiệp nói chung và kinh tế nói riêng.</p> <p>Một số loại thực phẩm nhập khẩu có giá thành khá rẻ nhưng chất lượng lại tốt hơn so với thực phẩm được trực tiếp sản xuất, trồng trọt tại địa phương.</p>	<p>Các công ty buôn bán và tiêu thụ nông sản địa phương có thể bị cạnh tranh mạnh mẽ bởi các tập đoàn nhập khẩu từ nước ngoài.</p> <p>Văn hóa ẩm thực địa phương có thể bị mai một hoặc mất đi bản sắc do sự tiêu thụ quá đà nông sản nhập khẩu.</p>

Các ý tưởng trên đều có thể được lấy ra để phát triển cho các đề ở mục “Phân tích đề bài”.

Plan A below shows the ground floor of a particular art gallery in 2005. Plan B shows the same area in the present day.



Plan A: Gallery in 2005



Plan B: Gallery at present day

Phân tích đề bài

- **Dạng bài:** Maps
- **Đối tượng đề cập trong bài:** Những thay đổi trong tầng hầm của một triển lãm nghệ thuật.
- **Thì sử dụng:** Khoảng thời gian được đưa ra là vào năm 2005 - present day, nên người viết chú ý đa dạng thì sử dụng: **Quá khứ đơn** khi miêu tả đặc điểm năm 2005, **Hiện tại đơn** khi miêu tả đặc điểm hiện tại và **Hiện tại hoàn thành** khi miêu tả những đặc điểm thay đổi trong quá trình.

Dàn bài

Mở bài: Viết lại câu hỏi theo cách khác.

Đoạn tổng quan: Nêu 2 đặc điểm chính của bản đồ.

- Những sự thay đổi quan trọng tại tầng hầm tập trung chủ yếu ở bên trái bản đồ.
- Một số đặc điểm vẫn giữ nguyên, một số khác được nâng cấp hoặc bị thay thế.

Đoạn miêu tả 1: Miêu tả sự thay đổi tại hướng bên trên của bản đồ (café and shop, stairs, exhibition rooms 1-3)

Đoạn miêu tả 2: Miêu tả sự thay đổi các đặc điểm còn lại.

Bài mẫu

The pictures illustrate changes which have taken place in a particular art gallery from 2005 to the present.

Overall, the layout of the art gallery has been significantly changed, particularly on the left-hand side of the building. A number of existing features have been renovated and converted, while a number of new facilities have been added to the building in general.

In 2005, there was a café and shop in the rear-left corner of the building. However, the café has been removed and the room is now strictly a gallery shop. Meanwhile, the three exhibition rooms on the right-hand side of the building remain unchanged, and a new lift has been installed next to exhibition room 3, making the stairway to the upper floor smaller.

The gallery office, which was situated between exhibition room 4 and the old café, has also been removed and the area is now occupied by three vending machines. Exhibition room 4 has now been divided into two different areas; a temporary exhibition room and a children's play area. Meanwhile, the reception desk has been moved closer to the centre of the entrance hall, while a wheelchair ramp has been added to the front entrance.

(199 từ)

Estimated Band Score: **8.5**

TA 9.0

CC 8.0

LR 8.0

GRA 9.0



Speaking

Part 1

Pet

Did you have a pet when you were younger?

Well, I used to have two cats and a dog when I was in kindergarten. I always love having pets around because I enjoy their company, and... honestly, I'm a bit scared to be alone in my house.

What kinds of animals do people like to have as a pet?

I believe it depends on personal preference. For me, I must say I am a hundred percent **a cat person**. It is almost impossible for me **to go a day without** seeing my cat. But some of my friends really prefer dogs since dogs are loyal and cheerful.

Do you think city is a suitable place to keep pets?

Yes, I mean why not. So far my cat's been more than okay living in my apartment; he's clean, well-fed and very healthy. But of course, it would be more enjoyable for animals to live in the countryside since the air is cleaner and there is a lot more space for them to run around.

Being alone

Do you like being alone?

Oh, sometimes I do but again, all of us do once in a while, right? But honestly, most of the time, I would prefer not to be alone, which is why I have pets. They never fail to make me feel warm and welcome, sometimes even more than my friends.

Is it important to have some alone time occasionally?

As I said before, yes, definitely. I always find it hard to concentrate when there are people around, so whenever I need to work, I have to **be on my own**. Other than that, spending some “me” time watching films or dancing along to your favorite songs can be quite relaxing.

What do you like to do when you are alone?

Let me see... I like listening to music when I am alone, because I always tend to sing along, which is quite embarrassing if someone's around. Also, I enjoy spending time finishing my personal tasks because I work most effectively when I'm alone.

Từ vựng

1. **A cat person:** người thích nuôi mèo
2. **To go a day without:** không thể sống thiếu cái gì
3. **Be on one's own:** một mình

Các chủ đề tương tự: Crowded places, concert, festival

Các chủ đề về pets and crowded places or concerts đều có một điểm chung là mọi người đều ghét/thích chúng vì họ ghét/thích ở một mình. Một số cụm từ hữu dụng có thể dùng cho các chủ đề trên là:

- I love being alone.
- I hate being on my own.
- I enjoy being by myself.

Do you like going to crowded places?

Yes → hate being alone

Do you like concerts?

No → enjoy being on my own

Part 2

Describe a person who helps protect the environment

- Who this person is
- How this person protects the environment
- What difficulty this person has faced

And how you feel about this person

Well, today I am going to tell you about my next-door neighbor, Mrs. Minh, who is a perfect example of an **environmentally friendly person**.

About Mrs. Minh, she has been my neighbor for at least 4 years now. She is in her 50s and is actually a retired university lecturer. As a neighbor, Mrs. Minh is really kind and helpful as she never refuses to help me when I'm in need. From lending me some cooking spices, to taking care of my little sister when other family members are absent.

But what I find most impressive about her is how **environmentally conscious** she is, which is why she has been doing a lot of activities to help protect the environment. To be more specific, Mrs. Minh knows so much about the **detrimental effects** of plastic bags to our planet. She told me about how it would take these bags million of years to completely **dissolve** and how they can cause severe harm to sea animals. That's why ever since she moved here, I have never seen her used them once; instead, everytime she needs to get the grocery, she brings her own cloth bag... you know, the type that you can bring home to wash and re-use the next day. Other than that, she also participated in many voluntary works to clean up garbage or **joined hands** in other campaigns involving raising awareness about global warming.

The effort she put into protecting the environment is really **inspiring** and admirable. In fact, now I am also replacing plastic bags with my cloth bags as often as I could. I always think that good actions give strength to ourselves and inspire good actions in others; so I know what she does will continue to make bigger changes.

Thank you for listening.

Từ vựng

1. **Environmentally friendly person:** một người có ý thức bảo vệ môi trường
2. **Detrimental effect:** ảnh hưởng tiêu cực
3. **Dissolve:** phân hủy
4. **Environmentally conscious:** có ý thức bảo vệ môi trường
5. **To join hands:** làm việc cùng nhau
6. **Inspiring:** truyền cảm hứng

Các chủ đề tương tự:

Các ý tưởng và từ vựng trong bài mẫu trên có thể được sử dụng để phát triển câu trả lời cho các chủ đề sau:

- **Describe a teenager you know:** My next-door neighbor is a high-school student but she cares so much for the environment, which impresses me.
- **Describe an old person who is interesting:** My elder neighbor is really interesting because despite her age, she is still an environmentalist.
- **Describe a person you wanted to be similar to when you were growing up:** My old neighbor from when I was little always cared about the environment, which is why I admired him and wanted to be like him.

Part 3

Why should we protect the environment?

*Gợi ý: changes in our environment affect our livelihood
the environment provides human with air, water,...*

I think it is essential that we protect the environment since a polluted living environment can have direct effects on our livelihood. For example, air pollution can cause **respiratory diseases** and cancer, among some other severe diseases; water pollution also destroys our health inside out. Therefore, keeping the environment clean and protected means keeping our lives safe and healthy.

Who are responsible for the protection of the environment?

Gợi ý: governments/national leaders, scientists, each individual.

Since all of us are sharing a home we call Earth, we should share an equal amount of responsibility in protecting the planet. It's not any government's duty, it's a global problem that needs to be solved by all living human. I believe that only by working together would we be able to **make a change**.

What is the most serious environmental issue now?

*Gợi ý: 1. Air pollution (from vehicles' emissions, especially in big cities)
2. Water pollution (industrial waste being flushed to the ocean and rivers)
3. Deforestation: Animal extinction/cause harm to animals; global warming.*

As you can see, in big cities like Hanoi, air pollution is one of the most concerned problem. Most people have to wear a mask when they go out to avoid breathing in the polluted air, filled with dust and other toxic **exhaust fumes** coming out of vehicles. Other than that, I think water pollution is also **a prime example**. A lot of rivers or even oceans are full of garbage, which definitely contributes to numerous health problems for humans and causes many deaths of aquatic animals.

Từ vựng

1. **Respiratory diseases**: bệnh liên quan đến hô hấp
2. **Make a change**: thay đổi điều gì đó
3. **Exhaust fume**: khí thải
4. **Prime example**: ví dụ quan trọng nhất

Estimated Band Score: **8.0**

FC **8.0**

P **8.0**

LR **8.0**

GRA **8.0**



In many countries, people in big cities either live alone or in small family units, rather than in large, extended family groups. Is this a positive or negative trend?

Phân tích

Đây là một chủ đề quen thuộc liên quan đến “Family”. Đã có nhiều lần chủ đề tương tự được lấy làm đề thi Viết cho kỳ thi IELTS. Một số đề cùng chủ đề như:

- *As countries have developed there has been a trend towards smaller family sizes. Why does this happen? How does this affect society?*
- *In recent years, the structure of a family and the role of its members are gradually changing. What kinds of changes can occur? Do you think these changes are positive and negative?*

Với dạng đề bài này, không khó cho người viết để trả lời câu hỏi. Người viết lưu ý cần đưa ra lập luận chứng minh cho hai ý là “Lợi ích” và “Bất lợi” của vấn đề được đề cập trong bài. Ngoài ra người viết có thể tiếp cận one-side approach, tức là chỉ viết về “Lợi ích” hoặc “Bất lợi” xuyên suốt cả bài.

Dưới đây là một cách tiếp cận và phát triển ý cho đề bài này.

Dàn ý

Introduction

Mở bài giới thiệu chủ đề và đưa ra dàn ý của cả bài.

Step 01

|
|
|
|

Body 1

Đoạn thân bài thứ nhất phân tích lợi ích của xu hướng này, bao gồm việc người trẻ không thích lối sống truyền thống và mỗi thế hệ thường yêu thích lối sống và môi trường sống khác nhau.

Step 02

|
|
|
|

Body 2

Đoạn thân bài thứ hai phân tích những bất lợi của xu hướng này, bao gồm việc người già gặp những vấn đề sức khỏe thể chất và tinh thần, trẻ nhỏ thiếu tương tác và học hỏi từ ông bà, và gia đình thiếu gắn bó.

Step 03

|
|
|
|

Step 04

Conclusion

Kết bài khẳng định và tóm tắt lại đại ý của toàn bài viết.

Bài mẫu

In many large cities around the world, it has become quite common for people to either live alone or in a small family, as opposed to living in large extended family households. This essay will take a closer look at some of the positive and negative aspects that arise with this trend.

On the one hand, this trend does have some positive aspects. For example, different generations want and value different things these days. Many young people do not wish to live **the traditional lifestyles** of their parents and grandparents. Therefore, living alone allows them **the freedom to do as they please** without having to face **constant judgement or criticism**. Furthermore, many older people do not wish to live the **hectic, fast-paced lifestyle** of modern city life and prefer to live a slower-paced, healthier life in the countryside **during their retirement**. Living alone, or in smaller family groups allows each generation to live their preferred lifestyle.

However, this trend also brings several drawbacks. **Firstly, as parents and grandparents get older, they may face a number of physical and mental health problems**, and by living alone, they may **lack the care and attention they need** from their children.⁽¹⁾ Secondly, children will have less **interaction and influence from grandparents**, and potentially miss out on **important life lessons** that can be taught from grandparents who have a lot of **valuable life experience**. **Important traditions and customs** may also be lost from **generation to generation**.⁽²⁾ And finally, living alone, or in small family groups can lead to **poor family bonds** between generations.

In conclusion, I believe that while this trend does bring some benefits, overall they are definitely outweighed by the drawbacks.

(278 từ)

Estimated Band Score: **8.5**

TR 8.0

CC 8.0

LR 9.0

GRA 9.0

Từ vựng

1. **The traditional lifestyles:** lối sống truyền thống
2. **The freedom to do as they please:** tự do làm theo ý bản thân mong muốn
3. **Constant judgement or criticism:** sự đánh giá hoặc phê bình liên tục
4. **Hectic, fast-paced lifestyle:** lối sống hối hả, bận rộn
5. **Slower-paced, healthier life:** lối sống chậm rãi, lành mạnh
6. **During their retirement:** trong suốt thời gian nghỉ hưu
7. **Physical and mental health problems:** những vấn đề sức khỏe thể chất và tinh thần
8. **Lack the care and attention they need:** thiếu sự chăm sóc và quan tâm cần thiết
9. **Interaction and influence from grandparents:** sự tương tác và ảnh hưởng từ ông bà
10. **Important life lessons:** những bài học cuộc sống quan trọng
11. **Valuable life experience:** kinh nghiệm sống quý giá
12. **Important traditions and customs:** những phong tục và truyền thống quan trọng
13. **Poor family bonds:** tình cảm gia đình thiếu thân thiết, gắn bó

Áp dụng luyện tập

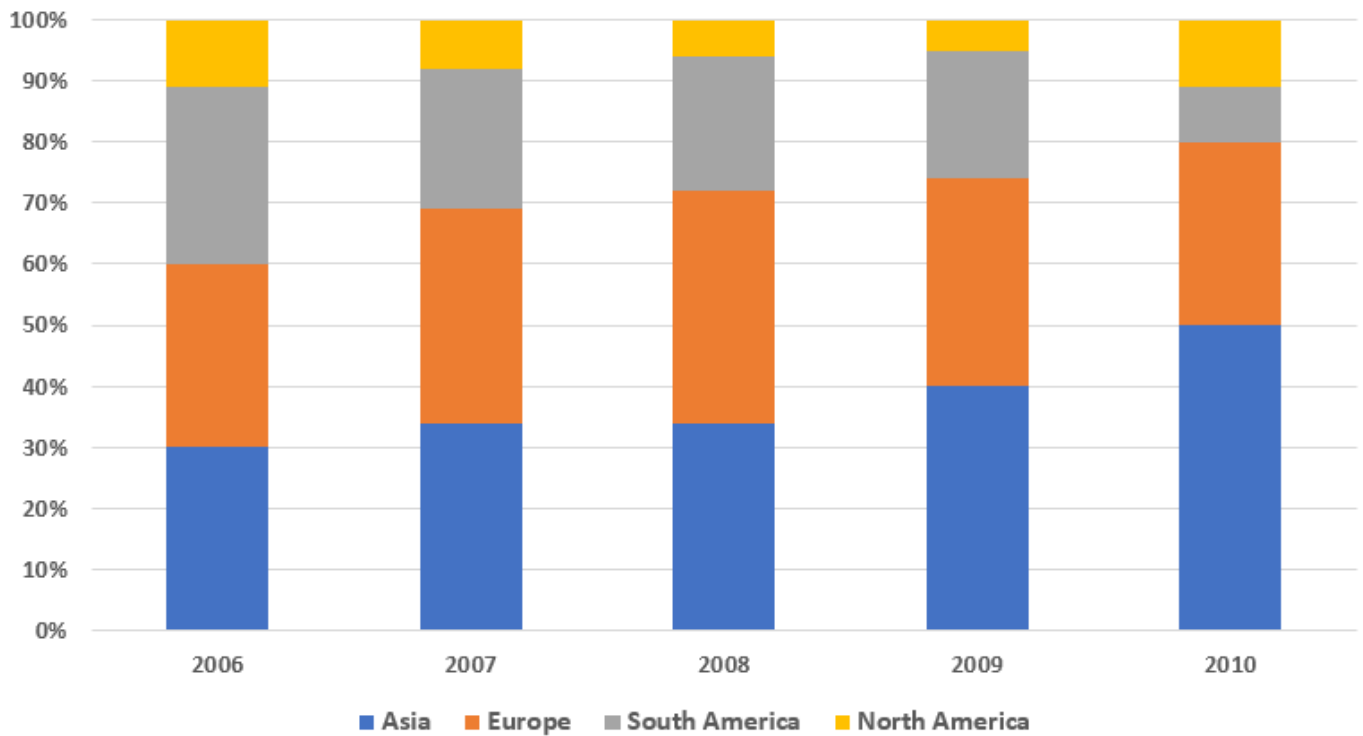
Ngoài cách phát triển ý theo bài mẫu trên, người viết có thể phát triển bài này theo các hướng sau:

Lợi ích của xu hướng đề bài đưa ra	Bất lợi của xu hướng đề bài đưa ra
<p>Giảm bớt gánh nặng kinh tế cho người trụ cột gia đình.</p> <p>Bố mẹ trong những gia đình nhỏ có nhiều thời gian để chăm sóc và nuôi dạy con cái tốt hơn.</p>	<p>Sống một mình, thiếu sự chia sẻ tương tác với các thành viên trong gia đình có thể dẫn đến các vấn đề về tâm lý: cô đơn, trầm cảm, xa lánh cộng đồng.</p>

Các ý tưởng trên đều có thể được lấy ra để phát triển cho các đề ở mục “Phân tích đề bài”.

25/04

The chart shows the percentage of car manufacturer's total sales in North America, South America, Europe and Asia.



Phân tích đề bài

- **Dạng bài:** Bar Chart.
- **Đối tượng đề cập trong bài:** Phần trăm sản lượng ô tô được bán ra ở 4 khu vực khác nhau.
- **Đơn vị đo lường:** %
- **Thời sử dụng:** Khoảng thời gian được đưa ra là vào năm 2006 - 2010, nên chúng ta sẽ dùng thì quá khứ đơn trong bài viết.

Dàn bài

Mở bài: Viết lại câu hỏi theo cách khác.

Đoạn tổng quan:

- Sản lượng ô tô bán ra ở châu Á tăng mạnh, Nam Mỹ giảm.
- Số liệu của các khu vực còn lại khá ổn định không thay đổi nhiều.

Đoạn miêu tả 1: Miêu tả và so sánh số liệu năm 2006, sau đó miêu tả & so sánh xu hướng tới năm 2008.

Đoạn miêu tả 2: Miêu tả xu hướng và số liệu năm 2010.

Bài mẫu

The bar chart illustrates the percentages of vehicles sold in four different regions by a car manufacturer, over five consecutive years, starting from 2006.

It is clear that while the proportion of cars sold in Asia increased significantly, the opposite was true in South America. Additionally, the figures for the remaining regions remained relatively stable over the period shown.

In 2006, 30% of cars were sold in Asia and Europe each, just 1% higher than in South America. By contrast, the car sales in North America made up by far the lowest percentage of total sales, at only 11%. Two years later, the proportion of car sales in Asia and Europe both rose moderately, with Europe's sales peaking at 38% in 2008, whereas there were considerable decreases in the figures for the other regions.

By 2010, the percentage of cars sold in Asia had soared to reach 50%, while those in Europe and South America had declined significantly to 30% and 9% respectively. Meanwhile, the sales in North America, which had dropped to 5% in 2009, had recovered to 11%.

(180 từ)

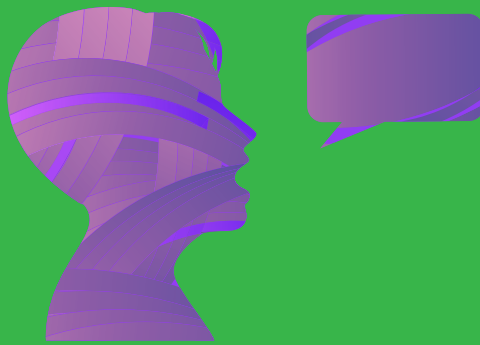
Estimated Band Score: **8.5**

TA 9.0

CC 9.0

LR 8.0

GRA 8.0



Speaking

Part 1

Photo

How often do you take photographs?

All the time, actually. I **have a lifelong passion for** taking pictures, not like selfies but pictures of sceneries. I guess it can really help enhance my creativity. I take pictures of almost everywhere I go, whenever I feel like it.

Do you prefer to take pictures of people or sceneries?

As I have said before, I prefer taking pictures of the sceneries and I do it all the time with my camera. I would say that I **have a good eye**, many people told me that my pictures can bring out an emotional response from them.

Do you frame any photo?

Yes, I did frame one of my favorite photos and hung it in my bedroom. It is a picture of my family in Thailand. It is not a masterpiece or anything, but it really **evokes** good memories whenever I look at it.

Drawing/Paintings

Do you like drawing (or painting)?

No, not really. I don't like drawing very much. Maybe because I am not an artistic person and I don't really have a good eye.

What are the benefits of teaching children how to draw or paint?

It helps children become a more creative person in the future. You know Vietnamese children are forced to learn a lot of science subjects like math and Chemistry and are in desperate need for more well-rounded development, you know.

What is the difference between an adult and a child learning how to draw?

It's harder for adults to learn something new, especially something as creative as drawing. I believe children will **have an edge** when it comes to learning how to draw.

Từ vựng

1. **Have a lifelong passion for:** có niềm đam mê mãnh liệt về cái gì
2. **Have a good eye:** có con mắt nghệ thuật
3. **Evokes:** đem lại
4. **Have an edge:** có lợi thế

Các chủ đề tương tự: Music, dancing

Các chủ đề về Photos, drawing/paintings, music and dancing đều là các hình thái khác nhau của nghệ thuật. Một số ý tưởng chung có thể sử dụng cho các chủ đề này là:

- Yes: I want to express myself through my pictures/music/poems or it can enhance my creativity.
- No: I am not an artistic person/ I don't have any artistic talent.

Do you like music?

Yes → can express feeling through songs (sadness, joy)

Do you like dancing?

No → do not have artistic talent

Part 2

Describe a language that you want to learn (not English)

- What it is
- How you would learn it
- Where you would learn it

And explain why you want to learn this language.

I have always wanted to be **bilingual** or even **multilingual**, so apart from English and Chinese, French is another language I wish to learn.

Honestly speaking, French was not **on the top of my list** of must-learn languages from the beginning. At first, I planned on learning Japanese. But then when I recalled my time learning Chinese during high school and the fact that Japanese can actually be even be more difficult, I don't think I can ever remember all of the letters, let alone **making out** what they say. So, I had to resort to French, which I think will somehow be easier as it shares most of the English Latin alphabet.

A second language is obligatory in my faculty so I guess I will be learning French at university. Many of my friends recommended me some language centers but I have no problems with studying French right at my university. It can be stressful at times as the score will be counted into my GPA, but I will take that as a motivation to learn this language seriously.

Learning a language is no doubt a difficult, devastating and frustrating task. It took me years to master my English, and I know it will take no less to **have a relatively good command** of French. But let's not **get ahead of myself** and **take baby steps**. I'm ready for this challenge.

Từ vựng

1. **Bilingual (adj):** có khả năng nói 2 thứ tiếng
2. **Multilingual (adj):** có khả năng nói nhiều hơn 2 thứ tiếng
3. **On the top of my list:** lựa chọn đầu tiên
4. **Make out:** hiểu ý nghĩa cái gì
5. **Have a good command of:** có kiến thức tốt về cái gì
6. **Get ahead of myself:** làm điều gì quá sớm
7. **Take baby steps:** các bước nhỏ

Các chủ đề tương tự:

Những ý tưởng và từ vựng trong bài mẫu trên có thể được sử dụng để phát triển câu trả lời cho các chủ đề sau:

- **Describe a skill that takes long time to learn:** It took me 3 years to be able to converse in French (remember to change the verb tense into past tense).
- **Describe a subject you dislike but now have interest in:** I used to dislike French very much because it affects my GPA but now I like it because it is an interesting language and I give maximum effort to study it.
- **Describe an activity you would do when you are alone in your free time:** I often learn French and do the exercises in my free time when I am alone.

Part 3

What is an example of an international language that people used to communicate (besides English)?

Gợi ý: Chinese: many people speak the language, often used in trades and business, more people are learning to speak Chinese; French, German, Spanish, Russian: also spoken by a lot of people.

Chinese can be an example of an international language apart from English. In fact, around one sixth of the world population speaks Chinese as their first language. Even foreigners speak Chinese, mostly in trades and business.

Do you think people will speak the same language in the future (maybe English)?

*Gợi ý: Yes: English will still remain the most popular international language as long as English-speaking countries remain dominant. Chinese can also be an international language owing to the increasingly important role China plays in international trade.
No: Countries will keep their languages as they carry national values and represent the indigenous cultures.*

No, I don't think people will speak the same language in the future, because a language **carries national values** and **represent the indigenous cultures**. In other words, the loss of a language equals the loss of a **cultural identity**. Individualism urges people to have their own identity, wave their own flags and speak their own language. That is why people of different countries won't be willing to speak the same language.

What are the advantages and disadvantages of this trend?

*Gợi ý: Advantage: effective communication/facilitate trades and business meetings/avoid conflicts and wars between nations.
Disadvantage: the distinction of a language → the loss of knowledge and cultural identity/increase jobs crisis.*

Having an international language can bring both benefits and drawbacks. Despite the fact that people speaking the same language can facilitate trades and business meetings, it can result in the distinction of languages, which will eventually bring about the loss of knowledge and cultural identities.

Từ vựng

1. **Carry national values:** mang những giá trị quốc gia
2. **Represent the indigenous cultures:** đại diện cho văn hóa bản xứ
3. **Cultural identity:** bản sắc văn hóa

Estimated Band Score: **8.0**

FC 8.0

P 8.0

LR 8.0

GRA 8.0

27/04



Some people think that planning for the future is a waste of time. They believe it is more important to focus on the present. To what extent agree or disagree?

Phân tích

Chủ đề “Future Plan” đã được sử dụng trong những lần thi IELTS trước đó. Một số đề cùng chủ đề như:

- *"Tomorrow is the most important thing in our life." However, some people think that the present time is more important. How important is it for individuals and the country to think and do something for the future? What is your own opinion?*

Với dạng bài này, người viết cần lưu ý cần đưa ra quan điểm cá nhân rõ ràng ở mở bài và phát triển chứng minh ý kiến xuyên suốt thân bài. Dưới đây là một cách tiếp cận và phát triển ý cho đề bài này.

Dàn ý

Introduction

Mở bài giới thiệu chủ đề và đưa ra ý kiến cá nhân rằng việc tập trung vào hiện tại và lên kế hoạch tương lai có tầm quan trọng như nhau.

Step 01

|
|
|
|

Body 1

Step 02

Đoạn thân bài thứ nhất phân tích tầm quan trọng của việc lên kế hoạch tương lai, đó là **mục tiêu và ước mơ là động lực để phấn đấu.**

|
|
|
|

Body 2

Đoạn thân bài thứ hai đưa ra hai lý do chính tại sao cần tập trung vào hiện tại, đó là **tương lai là ngoài tầm kiểm soát của con người và chúng ta nên sống hết mình từng giây phút mình đang có ở hiện tại.**

Step 03

|
|
|
|

Step 04

Conclusion

Kết bài khẳng định và tóm tắt lại đại ý của toàn bài viết.

Bài mẫu

Some people believe that making future plans is **a futile exercise**, and that focusing on the present moment is more important. Personally, I feel that **both perspectives are of equal importance** and should be lived **simultaneously**.

On the one hand, I believe that it is quite important to plan for the future. People need to **have goals and dreams to strive towards** in order to have **a sense of purpose and direction** in their lives. And **to achieve and fulfil these goals** and be successful, it is essential that they make plans. **I am certain that any successful businessman, or millionaire, will tell you that one of the key elements** in their success was their **careful planning** for the future.⁽¹⁾ However, **the future is** always **uncertain**, so it is also necessary to have **a backup plan** when things do not work out as expected.⁽²⁾

On the other hand, it is also extremely important to maintain focus on the present. **Many people would claim that there are far too many factors that influence our future, and therefore it is out of our control.**⁽³⁾ So, it is necessary that we stay focused on the present moment in order to be able **to react and respond appropriately** to **our current situation and needs**. If you are too focused on the future, you may not make very good decisions about your present life. Furthermore, nobody knows when their life will end, so it is also important **to live your life to the fullest** in **each passing moment**.

In conclusion, I believe it is important **to maintain a balance** between planning for the future and staying focused on the present moment. It is necessary to make plans in order to achieve goals, but it is also necessary to be flexible and be able to adapt **to the current changing situations and circumstances**.

(306 từ)

Estimated Band Score: **8.0**

TR **8.0**

CC **8.0**

LR **8.0**

GRA **9.0**

Từ vựng

1. **A futile exercise:** một việc làm vô ích
2. **Both perspectives are of equal importance:** cả hai quan điểm đều có tầm quan trọng như nhau.
3. **Simultaneously:** xảy ra đồng thời.
4. **Have goals and dreams to strive towards:** có mục tiêu và mơ ước để phấn đấu
5. **A sense of purpose and direction:** ý thức về mục đích và định hướng
6. **To achieve and fulfil these goals:** để đạt được và hoàn thành các mục tiêu
7. **One of the key elements:** một trong những yếu tố then chốt
8. **The future is uncertain:** tương lai bất định, luôn thay đổi
9. **A backup plan:** kế hoạch dự phòng
10. **Too many factors that influence our future:** quá nhiều nhân tố ảnh hưởng đến tương lai của chúng ta
11. **Out of our control:** ngoài tầm kiểm soát
12. **To react and respond appropriately:** để phản ứng lại một cách phù hợp
13. **Our current situation and needs:** những nhu cầu và tình hình hiện tại của chúng ta
14. **To live your life to the fullest:** sống hết mình
15. **Each passing moment:** mỗi giây phút trôi qua
16. **To maintain a balance:** để duy trì cân bằng
17. **To adapt to the current changing situations and circumstances:** để thích nghi với các tình huống, hoàn cảnh đang thay đổi ở hiện tại.

Áp dụng luyện tập

Ngoài cách phát triển ý theo bài mẫu trên, người viết có thể phát triển bài này theo các hướng sau:

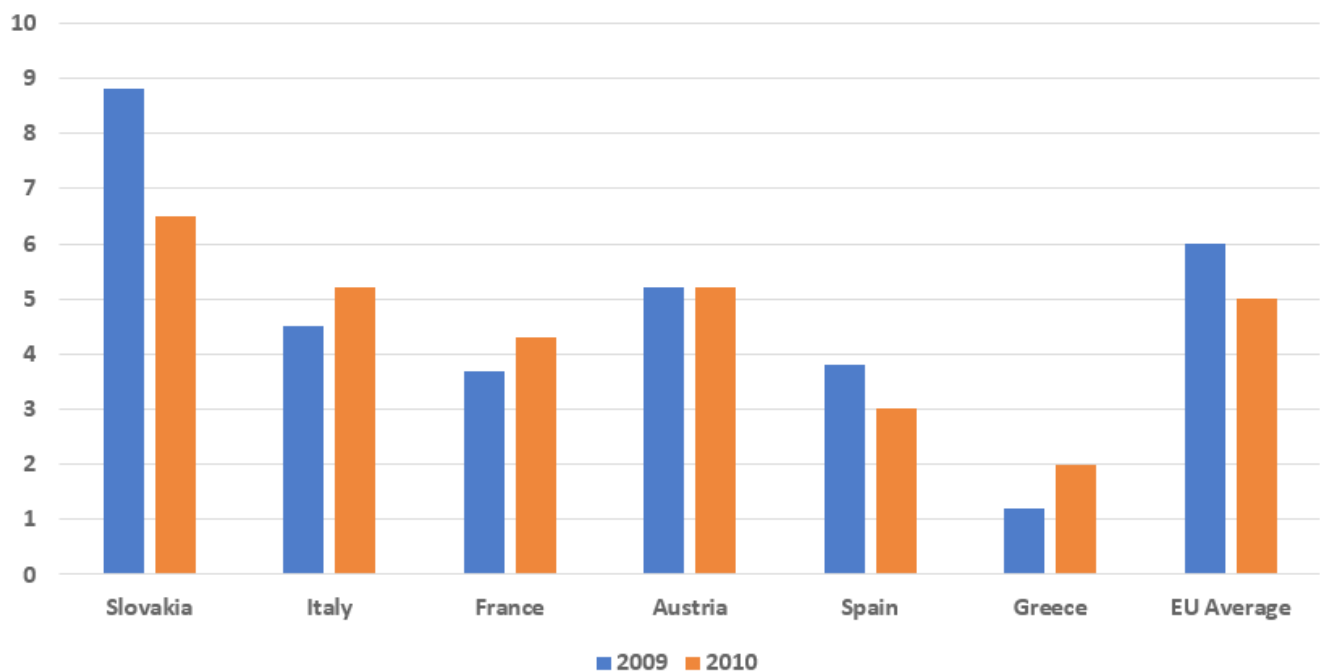
Lý do cần lên kế hoạch tương lai	Lý do cần tập trung vào hiện tại
<p>Đối với xã hội, những vấn đề toàn cầu đang diễn biến phức tạp, đặc biệt là vấn đề biến đổi khí hậu cần những kế hoạch tương lai để đối mặt và giải quyết.</p> <p>Đối với cá nhân, việc lên kế hoạch tương lai thường làm cho mọi người có xu hướng tiết kiệm tiền cho những dự định sau này, điều này giúp cho cuộc sống của họ trở nên ổn định hơn, đặc biệt là về tài chính.</p>	<p>Đối với xã hội, những việc làm hiện tại ảnh hưởng đến thế hệ sau này. Làm cho tình trạng hiện tại trở nên tốt đẹp hơn, cũng góp phần đảm bảo tương lai lâu dài tốt đẹp, bền vững hơn.</p> <p>Đối với cá nhân, mỗi phút giây đi qua sẽ không bao giờ lặp lại được nên chúng ta nên trân trọng và tận hưởng những điều đang có trong hiện tại.</p>

Các ý tưởng trên đều có thể được lấy ra để phát triển cho các đề ở mục “Phân tích đề bài”.



The chart below shows information about fuel used in the transport sector in different countries in Europe, compared to the EU average, in 2009 and 2010.

The percentage of fuel used in transport sector in 6 EU countries, compared to the average



Phân tích đề bài

- **Dạng bài:** Bar chart
- **Đối tượng đề cập trong bài:** Phần trăm nhiên liệu tiêu thụ cho giao thông tại 6 quốc gia tại Châu Âu.
- **Đơn vị đo lường:** %
- **Thì sử dụng:** Khoảng thời gian được đưa ra là vào năm 2009-2010, nên chúng ta sẽ dùng thì quá khứ đơn trong bài viết.

Dàn bài

Mở bài: Viết lại câu hỏi theo cách khác.

Đoạn tổng quan: Nêu 2 đặc điểm chính về xu hướng và độ lớn.

- Sự sử dụng nhiên liệu cho giao thông tại Slovakia và Spain giảm, France và Greece tăng.
- Mức nhiên liệu tiêu thụ trung bình ở Châu Âu cao hơn so với tất cả các nước, ngoại trừ Slovakia.

Đoạn miêu tả 1: Miêu tả và so sánh số liệu tại năm 2009.

Đoạn miêu tả 2: Miêu tả xu hướng và số liệu năm 2010.

Bài mẫu

The bar chart illustrates fuel usage for transportation in six different European nations, and compares these figures to the European average, in 2009 and 2010.

Overall, while the percentage of fuel used in Slovakia and Spain decreased, fuel consumption in Italy, France and Greece saw opposite trends during the research period. Additionally, the European average was higher than the figures for all countries, except for Slovakia.

In 2009, the transportation sector in Slovakia consumed nearly 7% of the total fuel, about 2% higher than in Austria. Italy used about 4.5% of fuel in transportation, compared to approximately 1% in Greece, which was the lowest figure shown on the chart. Meanwhile, fuel consumed for transportation in the other countries accounted for just under 4% of total fuel usage in each.

In 2010, the figure for Austria remained unchanged, at just over 5%, and slightly less fuel was used for transportation in Slovakia and Greece as illustrated by decreases to just over 6% and 2% respectively. In contrast, Italy, France, and Greece all experienced increases of roughly 1% in fuel consumption.

(179 từ)

Estimated Band Score: **9.0**

TA **9.0**

CC **9.0**

LR **9.0**

GRA **9.0**

Part 1

Từ vựng

1. **Sense of community:** Ý thức cộng đồng
2. **Keep one's mouth shut:** Ngậm miệng
3. **Charisma:** Sức hút

Các chủ đề tương tự: Friends.

Các chủ đề về friends đều liên quan đến chủ đề "sharing". Chính vì vậy, một cách để phát triển câu trả lời là đưa ra quan điểm liên quan đến điều gì có thể được chia sẻ.

- Sharing is my thing/not my thing
- Sharing is caring

Do you like music?

Yes → share with them about daily life's stories → grades, crushes.

Do you want to be a movie star?

No → sharing is not my thing → do not want to share details of my personal life.

Part 2

Describe a time when someone didn't tell you the whole truth about something

- When this happened
- What the situation was
- Who you were with

And explain why the person didn't tell the whole truth.

So I'm going to talk about a time when my brother told me a half-truth that just happened recently actually.

My brother is a trickster who is able to lie **without blinking an eye**. Three months ago, he told me that he was super **broke** and asked to "borrow" some immediate cash to pay for the air ticket that he already booked. Empathized with his situation, I decided to **give him the benefit of the doubt** and gave him some money without asking him to pay back because, you know, he is family and also jobless. He was thankful and brought me a bunch of gifts from his trips. I was quite happy as I thought my brother has finally grown up and became a more mature person. How naive I was!

During my next family gathering, I brought up the story to my parents, praising my brother for his maturity. My mom's face dropped and she immediately looked at my brother in disbelief. Turned out my brother only told me half of the truth. He was really in desperate need for some cash, but he asked both my mom and I, received money from both of us and ended up with twice the amount he needed. The ending was predictable: two hours of being scolded and grounded for one month. I was neither surprised nor sorry for him. He **reaped what he sowed**, you know.

Từ vựng

1. **Without blinking an eye**: không chút cảm xúc
2. **To be broke**: cháy túi
3. **Give sb the benefit of the doubt**: quyết định tin tưởng ai mặc dù mình vẫn còn nhiều nghi ngờ
4. **You reap what you sow**: hứng chịu những ảnh hưởng của hành động của mình

Các chủ đề tương tự:

Các ý tưởng và từ vựng trong bài mẫu trên có thể được sử dụng để phát triển câu trả lời cho các chủ đề sau:

- **Describe something you made but you gave it to other people (friends/family)**: I gave my brother some money that I earned. And he tricked me.
- **Describe a time you taught something new to a person**: it was not me but my parents who taught my brother a lesson about trust and responsibilities.

Part 3

When is it acceptable to lie?

- Gợi ý: 1. Lies with good intentions: doctors lie to patients.
2. White lie: harmless or trivial lie, avoid hurting feelings.
3. Half truth: statement that conveys half of the truth.

I believe lies, white lies or half-truths, are acceptable acts when they are done with good intentions, be it providing comfort or avoiding hurting feelings. A boyfriend, for example, can choose to tell a white lie and tell his girl she looks beautiful in those new expensive jeans. A doctor can choose to tell a dying cancer patient that he has more time to live to **put the patient's mind at ease**.

What do you think about the fact that everybody has lied at least once?

- Gợi ý: 1. It represents our self-centered nature → everyone wants a perfect image in front of others.
2. There is a thin line between the advantages and disadvantages of lying. Some people only lie because they have good intentions.

I believe lying is part of our nature, as everybody wants to keep a perfect image in front of others. In other words, nobody wants to expose their **flaws** or weaknesses and decide to cover them up by lies. Therefore, the fact that everybody has lied at least once, to me, just makes us more human.

Từ vựng

1. Put sb mind at ease: làm cho ai khỏi lo lắng về cái gì
2. Flaw: khuyết điểm

Estimated Band Score: **8.0**

FC 8.0

P 8.0

LR 8.0

GRA 8.0

IELTS

Special Journal

4/2019 - By ZIM School of English and Test Preparation

Chủ biên

Nguyễn Anh Toàn

Chịu trách nhiệm nội dung Writing

Phạm Quốc Hiệp

Samuel Prior

Đình Quang Tùng

Nguyễn Ngọc Liên

Chịu trách nhiệm nội dung Speaking

Lê Anh Minh

Lê Thùy Linh

Tạ Phương Thảo

Chịu trách nhiệm nội dung Listening

Cao Thế Vũ

Chịu trách nhiệm nội dung Reading

Đình Quang Tùng

Nguyễn Minh Châu

Hoàng Anh Khoa

From the masters of IELTS



ZIM, a trusted educational organization, focuses on Academic English Training and Test Preparation, and our mission is to make English the second official language in Vietnam. Here we offer a range of high-quality Academic English Training courses and consultancy for students and adults who want to acquire international education and live overseas.

Our coursework is designed thoroughly and systematically by our intensive training experts as well as specialists in English language and teaching methodology in order to help each student study effectively and succeed in their pathway to university. We always pride ourselves on our professional and efficiency-oriented training and student support systems that not only guarantee success but also provide a great deal of learning experience for our students. For putting such priority on quality, thousands of our students managed to obtain their certificates, and we are able to inspire great loyalty and trust from our students.

zim.vn

ZIM School of English and
Test Preparation